

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 71/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30- 8- 2022
V/v “Tranh chấp Hôn nhân và gia
đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ M Cường, ông Nguyễn Trọng Hùng;

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hải Phú- Thư ký Toà án nhân dân huyện

C.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Nga- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2022/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/8/2022, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1995

2-Bị đơn: Anh Phạm Công T, sinh năm 1993

Đều có địa chỉ: khu V, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt; Anh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Tại đơn khởi kiện ngày 07/2/2022 và trong quá T thu thập chứng cứ chị Nguyễn Thị Ánh T T bày: Chị và anh Phạm Công T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Phú Thọ ngày 13/3/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại khu V, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quá T chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T chơi bời, không chịu khó làm ăn, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn của

vợ chồng đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Nay chị T xác định không còn tình cảm với anh T và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn để ổn định cuộc sống.

+ Về con chung: Vợ chồng có 02 con là cháu Phạm Việt H, sinh ngày 06/9/2014 và Phạm Đức M, sinh ngày 02/11/2019 hiện nay đều đang ở với chị T và bố mẹ đẻ của chị T tại xã Đ, huyện C. Ly hôn chị T xin được nuôi 02 con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/02 con/tháng.

+ Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Về công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết.

Quá T giải quyết Toà án đã triệu tập hợp lệ đối với anh T nhiều lần nhưng anh T đều không hợp tác. Toà án nhân dân huyện C đã làm việc với mẹ đẻ của anh T là bà Đỗ Thị T cung cấp như sau: Anh Phạm Công T và chị Nguyễn Thị Ánh T kết hôn năm 2014, sau khi cưới theo thủ tục truyền thống thì chị T đi làm công nhân tại tỉnh Thái Nguyên được vài năm thì chị về xã Đ mở quán cắt tóc còn anh T lao động tự do. Năm 2021 chị T có nói với bà là chị sẽ ly hôn với anh T, phía anh T không tâm sự hay nói với bà về cuộc sống và mâu thuẫn của vợ chồng nên bà chỉ biết anh, chị có mâu thuẫn với nhau nhưng không rõ nguyên nhân mâu thuẫn của anh chị. Hiện nay anh T đi làm ăn ở Hà Nội, địa chỉ cụ thể như thế nào thì bà không biết, bà chỉ liên lạc với anh bằng số điện thoại di động 0886789993, anh cũng không nói cho bà biết địa chỉ của anh ở Hà Nội. Nay chị T xin ly hôn anh T đó là chuyện riêng của vợ chồng anh chị nên bà không can thiệp, anh chị tự quyết định. Về con chung: anh chị có 02 con chung là cháu Phạm Việt H và cháu Phạm Đức M, các cháu còn nhỏ, hiện nay các cháu đang ở với chị T tại xã Đ, huyện C, việc chăm sóc các cháu chủ yếu do chị T và bố mẹ đẻ chị T giúp đỡ. Anh, chị ly hôn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp Toà án giao con chung cho anh T nuôi dưỡng thì bà sẽ giúp đỡ anh T trông nom, chăm sóc các cháu để anh T tiếp tục đi làm ăn. Về tài sản chung: anh chị có mua được đất và làm nhà tại xã Đ, huyện C, sau này khi anh chị làm ăn bị thua lỗ nên đã bán hết nhà, đất để trả nợ, vợ chồng cùng các con về sống với bố mẹ đẻ chị T. Hiện tại anh, chị có tài sản chung gì và nợ của ai thì bà không biết.

Việc giao nhận văn bản của Toà án: bà có nhận được các giấy báo của Toà án và có báo cho anh T biết còn lý do gì anh không đến Toà án nhân dân huyện C để giải quyết việc ly hôn của vợ chồng thì bà không biết. Hiện tại anh T không có ở nhà, các văn bản, giấy tờ của Toà án giao cho anh T thì bà xin nhận thay cho anh T và giao trực tiếp cho anh hoặc bà gọi điện thoại báo cho anh biết, còn việc anh đến Toà án hay không là quyền của anh.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá T giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và việc chấp

hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật. Bị đơn cố tình vắng mặt là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ánh T được ly hôn anh Phạm Công T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Ánh T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Phạm Việt H, sinh ngày 06/9/2014 và Phạm Đức M, sinh ngày 02/11/2019. Anh Phạm Công T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T là 2.000.000đ/02 con/tháng, kể từ tháng 9/2022 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Phạm Công T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ánh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Phạm Công T phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị Ánh T và anh Phạm Công T là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn là anh Phạm Công T có hộ khẩu thường trú tại xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Do vậy việc thụ lý và giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá T giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Ánh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Phạm Công T được triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn là chị T và bị đơn là anh T.

[2]. Về ý kiến, yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Ánh T và bị đơn anh Phạm Công T đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Chứng cứ thu thập được tại địa phương cho thấy: “Quá T chung sống của chị T và anh T ở địa phương hoà thuận được bốn năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn phát sinh từ việc anh T không chích chu làm ăn kinh tế, không có thu nhập, vợ chồng thường xuyên cãi, chửi nhau. Cuối năm 2021 chị T đi làm công nhân tại Bắc Ninh, còn anh T về quê ở xã B, huyện T, tỉnh Phú Thọ sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị T xin ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật”.

Căn cứ vào thực trạng chung sống của vợ chồng, thấy rằng hôn nhân giữa chị T và anh T có mâu thuẫn, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau, anh T hiện tại ở đâu, làm gì chị T không quan tâm, không biết. Điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên việc chị T xin ly hôn anh T là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Chứng cứ thu thập được cho thấy con chung của vợ chồng là cháu Phạm Việt H, sinh ngày 06/9/2014 đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được ở với chị T, cháu Phạm Đức M, sinh ngày 02/11/2019 dưới 36 tháng tuổi còn nhỏ cần có sự chăm sóc của chị T. Để đảm bảo quyền lợi của trẻ em, đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ. Do đó cần giao 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do anh T có nghề nghiệp là lao động tự do, không xác định được thu nhập cụ thể của anh T nên căn cứ vào thu nhập bình quân /người tại xã Đ để buộc anh T cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đồng/con/tháng x 2 con = 2.000.000đồng/02 con/tháng. Phương thức cấp dưỡng hằng tháng.

[3]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, về công sức: Do chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh T phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử :

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ánh T được ly hôn anh Phạm Công T.

[2]. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Ánh T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Phạm Việt H, sinh ngày 06/9/2014 và Phạm Đức M, sinh ngày 02/11/2019, anh Phạm Công T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T là 2.000.000đồng/02 con/tháng, kể từ tháng 9/2022 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng định kỳ hằng tháng.

Anh Phạm Công T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ánh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007816 ngày 29/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Chị Nguyễn Thị Ánh T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh Phạm Công T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4]. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt được quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện C;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THA DS huyện C;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thảo

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt được quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thảo

Nghị án kết thúc vào hồi phút cùng ngày, đã thông qua các thành viên Hội đồng xét xử đều nhất trí.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thảo